TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 736/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Diệu Huệ;

2. Bà Lê Thị Tý.

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Lương Châu Nguyệt Thiện–Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Thu –Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1882/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà H.T.T.T, sinh năm: 1983

Địa chỉ thường trú: Phường A, quận B, thành phố C.

Bà T có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: ông L.Q.T, sinh năm: 1983

Địa chỉ thường trú: Phường X, quận Y, thành phố Z.

Ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn của bà H.T.T.T và bản tự khai của đương sự tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn bà H.T.T.T trình bày: vợ chồng bà quen biết nhau sau đó về sống chung với nhau năm 2006, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo

giấy chứng nhận kết hôn số 108, quyển số 01, ngày 21/8/2006 do Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hai bên chung sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do Ông T không phụ giúp bà cùng nuôi con, Ông T vô tâm và vô trách nhiệm với vợ con. Ông T đi làm nhưng không đem tiền về nuôi con mà còn còn gây nợ nần bên ngoài và bà phải trả nợ thay hết lần này đến lần khác. Ông T có người phụ nữ bên ngoài và bà đã tha thứ nhiều lần vì con nhưng Ông T vẫn chứng nào tật đó không thay đổi. Bà và Ông T đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 đến nay. Năm 2022 bà về nhà mẹ ruột ở quận C để sống, còn Ông T sinh sống tại nhà mẹ ruột tại quận Y, Thành phố Z. Bà và Ông T không ai quan tâm đến ai, việc của ai người đó làm, tiền của ai ngươi đó xài. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.Q.T.

Về con chung: có 02 con chung tên là L.T.V, sinh ngày 26/11/2008 và L.H.K, sinh ngày 05/7/2019. Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ L.T.V, trẻ L.H.K và không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà có đủ điều kiện nuôi con hơn ông T, bà làm việc tại công ty TNHH thương mại dịch vụ Dũng Oanh, tổng thu nhập mỗi tháng của bà khoảng 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng). Thời gian làm việc của bà từ 08 giờ sáng đến 17 giờ chiều nên bà có thời gian đưa đón con đi học và chăm sóc các con. Hiện nay, bà sống cùng nhà với mẹ ruột tại quận B, Thành phố C nên có mẹ ruột phụ bà chăm sóc các con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác nhận không có.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và có đơn xin vắng mặt. Riêng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn và giao 2 con chung tên L.T.V, sinh năm: 2008 và L.H.K, sinh năm: 2019 cho Bà T nuôi dưỡng và Bà T không yêu cầu Ông T

cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét qua đơn xin ly hôn của bà H.T.T.T, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "ly hôn". Bị đơn ông L.Q.T có nơi cư trú tại Phường X, quận Y, thành phố Z. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, bà H.T.T.T có đơn xin vắng mặt, ông L.Q.T vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Thủy, Ông Tlà phù hợp.

Mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông L.Q.T đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng Ông Tkhông đến tòa và cũng không cung cấp ý kiến cho tòa án. Có nghĩa là, bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung: căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 108, quyển số 01, ngày 21/8/2006 do Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cùng lời khai của nguyên đơn về việc tự nguyện kết hôn nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Thủy, Ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[5] Xét qua yêu cầu xin ly hôn bà H.T.T.T đối với ông L.Q.T. Qua lời trình bày của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống, vợ chồng bà T, Ông T đã phát sinh mâu thuẫn trong một thời gian dài. Nguyên nhân mâu thuẫn theo lời trình bày của Bà T là do Ông Tkhông phụ giúp bà cùng nuôi con, Ông Tvô tâm và vô trách nhiệm với vợ con. Ông T đi làm nhưng không đem tiền về nuôi con

mà còn còn gây nợ nần bên ngoài và bà phải trả nợ thay hết lần này đến lần khác. Ông T có người phụ nữ bên ngoài và bà đã tha thứ nhiều lần vì con nhưng Ông Tvẫn chứng nào tật đó không thay đổi. Bà và Ông T đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 đến nay. Năm 2022 bà về nhà mẹ ruột ở quận B, Thành phố C để sinh sống, còn Ông T sống tại nhà mẹ ruột tại quậnY, Thành phố Z. Bà và Ông T không ai quan tâm đến ai, việc của ai người đó làm, tiền của ai ngươi đó xài. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải "*có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*". Tòa án cũng đã triệu tập Ông Tđến Tòa để ông thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bị đơn cũng như đã mở phiên hòa giải để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng Ông T không đến tòa, không thể hiện thiện chí hòa giải với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa Bà T và Ông T đã trầm trọng, không còn khả năng để hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[6] Về con chung: có 02 con chung tên là L.T.V, sinh ngày 26/11/2008 và L.H.K, sinh ngày 05/7/2019.

Do Ông T vắng mặt tại tòa, Bà T trình bày bà có việc làm, có thu nhập và chỗ ở ổn định, thời gian làm việc linh động. Đối với trẻ L.T.V, trẻ V hiện sống cùng Bà T vẫn đảm bảo phát triển tốt mọi mặt về thể lực, trí lực, đồng thời trẻ V cũng có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Đối với trẻ L.H.K hiện đang sống ổn định cùng mẹ vẫn đảm bảo phát triển tốt mọi mặt về thể lực, trí lực. Đồng thời, trẻ K còn rất nhỏ, lại là con gái rất cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ hơn cha. Do đó, vì quyền lợi của con cái cũng như xét đến sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, căn cứ theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Bà T về việc nuôi con chung là phù hợp, nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: bà H.T.T.T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H.T.T.T đối với ông L.Q.T.

Về quan hệ hôn nhân: bà H.T.T.T được ly hôn với ông L.Q.T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 108, quyển số 01, ngày 21/8/2006 do Ủy ban nhân dân Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà H.T.T.T và ông L.Q.T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: có 02 con chung tên là L.T.V, sinh ngày 26/11/2008 và L.H.K, sinh ngày 05/7/2019.

Giao hai con chung tên L.T.V, sinh ngày 26/11/2008 và L.H.K, sinh ngày 05/7/2019 cho bà H.T.T.T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của Bà T về việc không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông L.Q.T có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, sau này bà T, Ông T đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: bà H.T.T.T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn

đồng) tiền tạm ứng án phí bà H.T.T.T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010161 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H.T.T.T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiếu

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiếu

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, sau này bà T, Ông T đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

6. Về án phí: bà H.T.T.T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà H.T.T.T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010161 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H.T.T.T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiếu